

Số: 218 /KH-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 12 năm 2016

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện chính sách đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống sản xuất cho người dân di cư tự do từ Campuchia về tỉnh Đắk Lắk năm 2017 và giai đoạn 2018 - 2020**

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg, ngày 29/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án tổng thể đối với người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam”;

Căn cứ Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 07/9/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chính sách đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống, sản xuất cho người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam;

Thực hiện Công văn số 3329/LĐTBXH-BTXH, ngày 31/8/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đánh giá kết quả 02 năm thực hiện chính sách trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch “Thực hiện chính sách đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống sản xuất cho người dân di cư tự do từ Campuchia về tỉnh Đắk Lắk năm 2017 và giai đoạn 2018 - 2020”, cụ thể như sau:

## **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

### **1. Quan điểm**

- Hỗ trợ người dân di cư tự do từ Campuchia về tỉnh gặp nhiều khó khăn ổn định cuộc sống, tham gia phát triển kinh tế, từng bước cải thiện đời sống, phát triển kinh tế xã hội gắn chặt với ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Vận dụng những cơ chế, chính sách và giải pháp đã và đang thực hiện để hỗ trợ cho người dân di cư từ Campuchia về tỉnh trên cơ sở nguyện vọng chính đáng của người dân, không để các thế lực thù địch lợi dụng, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta; xây dựng tinh thần đoàn kết, hữu nghị hợp tác với nước bạn Campuchia.

### **2. Mục tiêu**

- Đảm bảo cho người Việt Nam di cư từ Campuchia về tỉnh không bị đói, có nơi ở và đảm bảo các nhu cầu, điều kiện sống tối thiểu.

- Hỗ trợ các điều kiện cần thiết về đất ở, vốn sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm... để người dân tham gia phát triển sản xuất ổn định đời sống; hỗ trợ đảm bảo các điều kiện về y tế và giáo dục.

- Giải quyết các vấn đề quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và giấy tờ tùy thân khác cho người dân di cư từ Campuchia về tỉnh theo quy định.

## **II. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN, PHẠM VI THỰC HIỆN**

**1. Đối tượng:** Người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh gặp khó khăn mà chưa nhập quốc tịch, chưa đăng ký hộ khẩu.

**2. Thời gian và phạm vi:** Năm 2017 và giai đoạn 2018 - 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## **III. NỘI DUNG**

### **1. Quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu**

- *Nội dung:* Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

+ Cơ quan phối hợp: Công an tỉnh; các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Hàng năm, từ năm 2017 đến hết năm 2020.

### **2. Hỗ trợ đất ở**

- *Nội dung:* Hỗ trợ cho khoảng 30 hộ gia đình người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh chưa có đất ở và chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đất ở.

Các hộ được cấp đất ở không được chuyển nhượng, thế chấp, mua bán, tặng, cho người khác trong thời hạn 10 năm, kể từ ngày được nhà nước giao đất. Nếu trong thời hạn này (dưới 10 năm) mà các hộ gia đình vi phạm thì phải nộp toàn bộ tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo quy định. Nếu các hộ gia đình được cấp đất ở mà di cư đến địa phương khác thì phải giao lại đất cho địa phương. Sau 10 năm, nếu phát sinh giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo chính sách thu tiền sử dụng đất tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Ban Dân tộc tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:*

+ Năm 2017: 05 hộ.

+ Giai đoạn 2018 – 2020: 25 hộ.

### **3. Hỗ trợ nhà ở**

- *Nội dung:* Hỗ trợ cho khoảng 30 hộ gia đình người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sụp đổ và không có khả năng cải thiện nhà ở.

+ Mức vay để làm nhà ở: Hộ gia đình thuộc diện hỗ trợ có nhu cầu vay vốn, được vay tối đa 25 triệu đồng/hộ từ Ngân hàng Chính sách xã hội để xây dựng mới hoặc nâng cấp, sửa chữa nhà ở. Lãi suất vay 3%/năm; thời hạn vay là 15 năm, trong đó thời gian ân hạn là 05 năm. Thời gian trả nợ tối đa là 10 năm bắt đầu từ năm thứ 6, mức trả nợ mỗi năm tối thiểu là 10% tổng số vốn đã vay.

+ Ngân sách địa phương: Từ ngân sách tỉnh, huyện, thị xã, thành phố hàng năm, nguồn vận động đóng góp từ quỹ “Ngày vì người nghèo” và các nguồn đóng góp khác từ cộng đồng để hỗ trợ cho các đối tượng cải thiện nhà ở. Mức hỗ trợ như sau:

Ngân sách tỉnh: Hỗ trợ 03 triệu đồng/hộ;

Ngân sách huyện, thị xã, thành phố: Hỗ trợ 02 triệu đồng/hộ;

Vốn huy động từ quỹ “Ngày vì người nghèo” Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Hỗ trợ 02 triệu đồng/hộ.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng.

+ Cơ quan phối hợp: Ngân hàng Chính sách xã hội; các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:*

+ Năm 2017: 05 hộ.

+ Giai đoạn 2018 – 2020: 25 hộ.

### **4. Hỗ trợ học nghề**

- *Nội dung:* Hỗ trợ cho khoảng 150 lượt người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh trong độ tuổi lao động.

Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại theo quy định. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ học nghề một lần. Những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì UBND tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm nhưng tối đa không quá 03 lần.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các Trường Cao đẳng nghề và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:*

+ Năm 2017: 20 lượt người.

+ Giai đoạn 2018 – 2020: 130 lượt người.

## **5. Giải quyết việc làm**

- *Nội dung:* Hỗ trợ cho khoảng 30 hộ gia đình người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh có nhu cầu về vốn để tạo việc làm, tăng thu nhập cho gia đình.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Ban Dân tộc; các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:*

+ Năm 2017: 05 hộ.

+ Giai đoạn 2018 – 2020: 25 hộ.

## **6. Hỗ trợ y tế**

- *Nội dung:* Hỗ trợ cho khoảng 150 người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh. Áp dụng quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế là 100%, mức đóng hàng tháng bằng 4,5% mức lương cơ sở do ngân sách nhà nước đóng.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Bảo hiểm xã hội tỉnh.

+ Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:*

+ Năm 2017: 20 người.

+ Giai đoạn 2018 – 2020: 130 người.

## **7. Hỗ trợ giáo dục**

- *Nội dung:* Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí cho 60 người là Trẻ em mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh.

Hỗ trợ chi phí học tập: Trẻ em học mẫu giáo và học sinh học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định.

Miễn, giảm học phí: Miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục công lập. Giảm 50% học phí cho trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm quy định và đang học tại các cơ sở giáo dục đó với mức thu học phí tương ứng với từng cấp học.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính; các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:*

+ Năm 2017: 15 người.

+ Giai đoạn 2018 - 2020: 45 người.

## **8. Hoạt động khác**

a) Điều tra, rà soát, thống kê người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh Đắk Lắk để phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ cho các đối tượng.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

+ Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Hàng năm, từ năm 2017 đến hết năm 2020.

b) Kiểm tra giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

+ Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Hàng năm, từ năm 2017 đến hết năm 2020.

c) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng kỹ năng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ liên quan.

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

+ Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Hàng năm, từ năm 2017 đến hết năm 2020.

d) Truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân và cộng đồng: Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, ý thức xây dựng nếp sống văn hóa mới ở khu dân cư...; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin nội bộ, xây dựng, sản xuất và phát hành các loại sản phẩm truyền thông...

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

+ Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:* Hàng năm, từ năm 2017 đến hết năm 2020.

đ) Xây dựng mô hình sinh kế, hỗ trợ phát triển sản xuất (khoảng 20 hộ).

- *Phân công thực hiện:*

+ Cơ quan chủ trì: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

+ Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- *Thời gian thực hiện:*

+ Năm 2017: 05 hộ.

+ Giai đoạn 2018 - 2020: 15 hộ.

#### **IV. KINH PHÍ**

##### **1. Kinh phí thực hiện năm 2017**

Tổng kinh phí thực hiện: 759,568 triệu đồng, trong đó:

Ngân sách Trung ương: 654,568 triệu đồng.

Ngân sách địa phương: 105 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)*

##### **2. Kinh phí thực hiện giai đoạn 2018 - 2020**

Tổng kinh phí thực hiện: 3.417,442 triệu đồng, trong đó:

Ngân sách Trung ương: 3.052,442 triệu đồng.

Ngân sách địa phương: 365 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)*

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tình hình triển khai thực hiện; đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có) trong quá trình thực hiện.

2. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời thực hiện kế hoạch trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện hỗ trợ nhà ở theo quy định.

4. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan thực hiện tốt Kế hoạch triển khai Tiểu Đề án "Giải quyết các vấn đề về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu và các giấy tờ tùy thân khác cho người di cư tự do từ Campuchia về nước" trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh theo quy định.

6. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Chỉ đạo các cơ quan chức năng chủ động nắm chắc tình hình tại Campuchia, không để bị động, bất ngờ, đảm bảo an ninh, an toàn tuyến biên giới.

7. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện hỗ trợ đất ở theo quy định.

8. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Có kế hoạch đảm bảo kinh phí cho các đối tượng vay theo mức quy định; thực hiện cho vay, thu hồi vay nợ, hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục vay vốn đúng quy định đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

9. Bảo hiểm Xã hội tỉnh phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng là người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh theo quy định.

10. Các Sở, ban, ngành liên quan: Căn cứ nội dung Kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ được giao để xây dựng Kế hoạch thực hiện hoặc lồng ghép trong chương trình, kế hoạch công tác của đơn vị mình, đảm bảo phối hợp tốt với các đơn vị chủ trì.

11. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả kế hoạch với các kế hoạch khác có liên quan trên địa bàn; chủ động bố trí ngân sách, nhân lực để thực hiện kế hoạch; thường xuyên kiểm tra và báo cáo việc thực hiện kế hoạch theo quy định hiện hành.

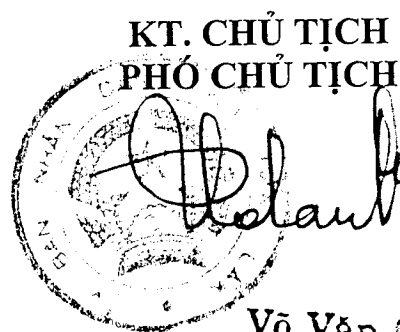
12. Chế độ báo cáo: Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch

này, báo cáo kết quả thực hiện định kỳ 06 tháng (trước ngày 15/06), hàng năm (trước ngày 15/12) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền về UBND tỉnh (qua Sở Lao động – Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo Bộ, ngành theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch, dự toán kinh phí để triển khai thực hiện các chính sách liên quan trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về tỉnh năm 2017 và giai đoạn 2018-2020 của tỉnh Đắk Lắk, kính trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh (đ/c An);
- Các Sở: LĐ-TB&XH, NgV, KH&ĐT, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, GD&ĐT, Y tế, TT&TT, TN&MT, NN&PTNT;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh
- Lưu: VT, TH (nk-4/b).



Võ Văn Cảnh



KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số 218/UBND-TH, ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh)

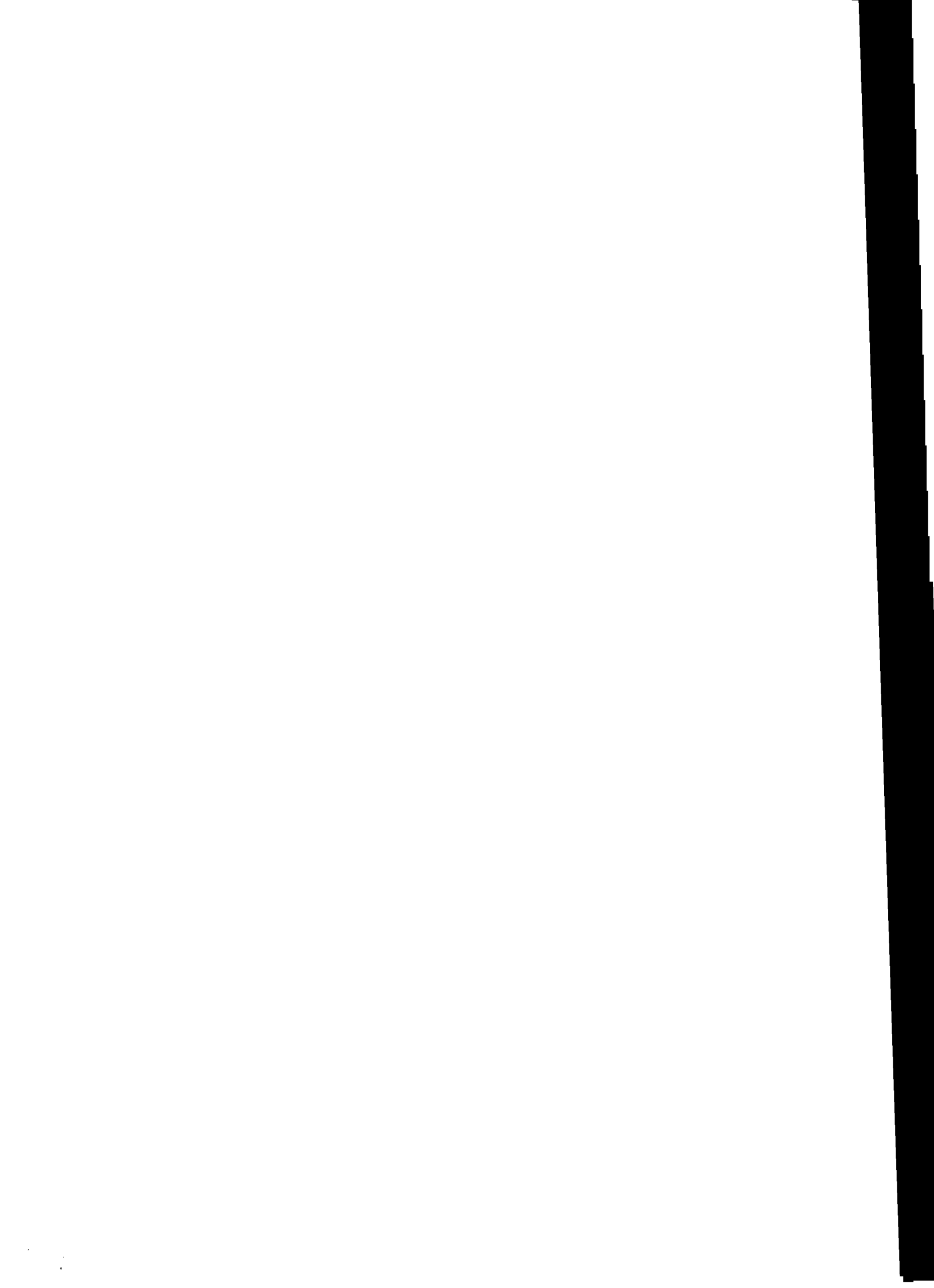
PHỤ LỤC 01

STT	Chính sách hỗ trợ	Nội dung và số lượng		Mức hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý	
		Nội dung	Số lượng	Mức Trung ương hỗ trợ	Mức địa phương hỗ trợ		Tổng	Tổng kinh phí	Trong đó		
					Tỉnh	Huyện			Trung ương		Địa phương
1	2	3	4	5	6		7			8	
1	Hỗ trợ nhà ở	Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ... (hộ)	5	25.000.000 đồng/hộ	3.000.000 đồng/hộ	2.000.000 đồng/hộ	5.000.000 đồng/hộ	150,000,000	125,000,000	25,000,000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>
2	Hỗ trợ đất ở	Hộ chưa có đất ở và chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đất ở (hộ)	5	30.000.000 đồng/hộ	0	0	0	150,000,000	150,000,000	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2013/TT-UBND ngày 28/10/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>
3	Vay vốn giải quyết việc làm	Hộ có nhu cầu về vốn để tạo việc làm, tăng thu nhập (hộ)	5	8.000.000 đồng/hộ	0	0	0	40,000,000	40,000,000	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 4/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc</li> <li>- Công văn số 1423/VPCP-KTTH ngày 7/3/2016 của Văn phòng Chính phủ.</li> <li>- Công văn số 543/NHCS-KHNV ngày 10/3/2016 của Ngân hàng chính sách xã hội</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>

STT	Chính sách hỗ trợ	Nội dung	Số lượng	Mức hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý	
				Mức Trung ương hỗ trợ	Mức địa phương hỗ trợ		Tổng	Tổng kinh phí	Trong đó		
					Tỉnh	Huyện			Trung ương		Địa phương
4	Hỗ trợ học nghề									<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 7/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>	
4.1	Kinh phí đào tạo nghề ngắn hạn (03 tháng = 01 khóa)	Người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh trong độ tuổi lao động (lượt người)	20	3.000.000 đồng/người/khóa	0	0	0	60,000,000	60,000,000	0	
4.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn	Người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh trong độ tuổi lao động (lượt người)	20	30.000 đồng/người/ngày (30.000 đồng x 90 ngày = 2.700.000 đồng/người/khóa)	0	0	0	54,000,000	54,000,000	0	
4.3	Kinh phí hỗ trợ tiền đi lại	Người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh trong độ tuổi lao động (lượt người)	20	200.000 đồng/người/khóa	0	0	0	4,000,000	4,000,000	0	
5	Hỗ trợ y tế	Tổng số người chưa nhập quốc tịch, chưa đăng ký hộ khẩu cần hỗ trợ y tế (người)	20	653.400 đồng/người/năm	0	0	0	13,068,000	13,068,000	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 6, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế.</li> <li>- Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có)</li> </ul>
6	Hỗ trợ giáo dục	Trẻ em mẫu giáo và học sinh, sinh viên (người)	15	100.000đồng/tháng x 9 tháng/năm = 900.000 đồng/năm	0	0	0	13,500,000	13,500,000	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.</li> <li>- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>
7	Hoạt động khác										

Chi chi: Tài Mục 6 : "Hỗ trợ giáo dục" phần kinh phí miễn, giảm học phí chưa tính. Trường hợp, có đối tượng thuộc diện, miễn, giảm học phí thì cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định

STT	Chính sách hỗ trợ	Nội dung và số lượng		Số lượng	Nội dung	Mức hỗ trợ			Kinh phí thực hiện	Căn cứ pháp lý	
		Mức Trung ương hỗ trợ	Mức địa phương hỗ trợ			Tổng					
		Tỉnh	Huyện	Tổng	Trung ương	Địa phương					
7.1	Điều tra, rà soát, thống kê	50,000,000	0	20,000,000	70,000,000	50,000,000	20,000,000	0	20,000,000	0	105,000,000
7.2	Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá	30,000,000	0	20,000,000	50,000,000	30,000,000	20,000,000	0	20,000,000	0	105,000,000
7.3	Đào tạo, bồi dưỡng năng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng kỹ năng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ liên quan	50,000,000	0	30,000,000	80,000,000	50,000,000	30,000,000	0	30,000,000	0	105,000,000
7.4	Truyền thông	40,000,000	0	10,000,000	50,000,000	40,000,000	10,000,000	0	10,000,000	0	105,000,000
7.5	Xây dựng mô hình sinh kế, hỗ trợ phát triển sản xuất (hộ)	5,000,000 đồng/hộ	0	0	25,000,000	25,000,000	0	0	25,000,000	0	105,000,000



KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

PHỤ LỤC 02

( Kèm theo Kế hoạch số 218 /KH-UBND, ngày 15 /12/2016 của UBND tỉnh)

STT	Chính sách hỗ trợ	Nội dung và số lượng		Mức hỗ trợ				Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý
		Nội dung	Số lượng	Mức Trung ương hỗ trợ	Mức địa phương hỗ trợ		Tổng	Tổng kinh phí	Trong đó		
					Tỉnh	Huyện			Trung ương	Địa phương	
1	2	3	4	5	6		7			8	
1	Hỗ trợ nhà ở	Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ... (hộ)	25	25.000.000 đồng/hộ	3.000.000 đồng/hộ	2.000.000 đồng/hộ	5.000.000 đồng/hộ	750,000,000	625,000,000	125,000,000	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Thông tư số 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>
2	Hỗ trợ đất ở	Hộ chưa có đất ở và chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về đất ở (hộ)	25	30.000.000 đồng/hộ	0	0	0	750,000,000	750,000,000	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 03/2013/TT-UBND ngày 28/10/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>
3	Vay vốn giải quyết việc làm	Hộ có nhu cầu về vốn để tạo việc làm, tăng thu nhập (hộ)	25	8.000.000 đồng/hộ	0	0	0	200,000,000	200,000,000	0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 4/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc</li> <li>- Công văn số 1423/VPCP-KTTH ngày 7/3/2016 của Văn phòng Chính phủ.</li> <li>- Công văn số 543/NHCS-KHNV ngày 10/3/2016 của Ngân hàng chính sách xã hội</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>

STT	Chính sách hỗ trợ	Nội dung	Số lượng	Mức hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Căn cứ pháp lý	
				Mức Trung ương hỗ trợ	Mức địa phương hỗ trợ		Tổng	Tổng kinh phí	Trong đó		
					Tỉnh	Huyện			Trung ương		Địa phương
1	2	3	4	5	6		7		8		
4	Hỗ trợ học nghề									<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 7/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.</li> <li>- Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTBXH ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&amp;XH.</li> <li>- Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).</li> </ul>	
4.1	Kinh phí đào tạo nghề ngắn hạn (03 tháng = 01 khóa)	Người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh trong độ tuổi lao động (lượt người)	130	3.000.000 đồng/người/khóa	0	0	0	390,000,000	390,000,000	0	
4.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn	Người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh trong độ tuổi lao động (lượt người)	130	30.000 đồng/người/ngày (30.000 đồng x 90 ngày = 2.700.000 đồng/người/khóa)	0	0	0	351,000,000	351,000,000	0	
4.3	Kinh phí hỗ trợ tiền đi lại	Người Việt Nam di cư tự do từ Campuchia về tỉnh trong độ tuổi lao động (lượt người)	130	200.000 đồng/người/khóa	0	0	0	26,000,000	26,000,000	0	
5	Hỗ trợ y tế	Tổng số người chưa nhập quốc tịch, chưa đăng ký hộ khẩu cần hỗ trợ y tế (người)	130	653.400 đồng/người/năm	0	0	0	84,942,000	84,942,000	0	
6	Hỗ trợ giáo dục	Trẻ em mẫu giáo và học sinh, sinh viên (người)	45	100.000 đồng/tháng x 9 tháng/năm = 900.000 đồng/năm	0	0	0	40,500,000	40,500,000	0	
7	Hoạt động khác										

STT	Chính sách hỗ trợ	Nội dung và số lượng		Mức hỗ trợ			Kinh phí thực hiện			Cơ sở pháp lý	
		Nội dung	Số lượng	Mức Trung ương hỗ trợ	Mức địa phương hỗ trợ		Tổng	Tổng kinh phí	Trong đó		
					Tỉnh	Huyện			Trung ương		Địa phương
1	2	3	4	5	6		7			8	
7.1		Điều tra, rà soát, thống kê		150,000,000	60,000,000	0	60,000,000	210,000,000	150,000,000	60,000,000	- Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 15/5/2011 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTĐ ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&XH.
7.2		Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá		90,000,000	60,000,000	0	60,000,000	150,000,000	90,000,000	60,000,000	- Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 6/7/2010 của Bộ Tài chính - Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTĐ ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&XH.
7.3		Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng kỹ năng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ liên quan		150,000,000	90,000,000	0	90,000,000	240,000,000	150,000,000	90,000,000	- Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTĐ ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&XH.
7.4		Truyền thông		120,000,000	30,000,000	0	30,000,000	150,000,000	120,000,000	30,000,000	- Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014. - Theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTĐ ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&XH.
7.5		Xây dựng mô hình sinh kế, hỗ trợ phát triển sản xuất (hộ)	15	5.000.000 đồng/hộ	0	0	0	75,000,000	75,000,000	0	- Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTĐ ngày 21/5/2013. - Thông tư số 34/2015/TT-BLĐTĐ ngày 7/9/2015 của Bộ Lao động - TB&XH. - Các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có).
<b>Tổng cộng</b>								<b>3,417,442,000</b>	<b>3,052,442,000</b>	<b>365,000,000</b>	

Ghi chú: Tại Mục 6 : "Hỗ trợ giáo dục" phần kinh phí miễn, giảm học phí chưa tính. Trường hợp, có đối tượng thuộc diện, miễn, giảm học phí thì cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện theo quy định

